**LỜI MỞ ĐẦU**

Tại kỳ họp thứ 15 ngày 27/11/2023, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật Căn cước, gồm có 7 chương, 46 điều, quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024.

Việc ban hành Luật Căn cước nhằm mục đích phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phát triển kinh tế, xã hội; xây dựng công dân số; hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Nhằm tuyên truyền, phổ biến những quy định của Luật Căn cước đến cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân, nâng cao nhận thức pháp luật, hiểu biết của người dân, hạn chế vi phạm về bản quyền, quyền khai thác, sử dụng, lưu trữ phim và các vấn đề pháp luật liên quan đến lĩnh vực điện ảnh. Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai biên soạn tài liệu “Hỏi – Đáp Luật Căn cước” tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu!

**1. Câu hỏi: Theo Luật Căn cước, danh tính điện tử bao gồm những thông tin nào?**

**Đáp:**

Tại khoản 13 Điều 3 Luật Căn cước quy định:

Danh tính điện tử là một số thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử và để tạo lập căn cước điện tử, bao gồm:

1. Số định danh cá nhân.

2. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

3. Ngày, tháng, năm sinh.

4. Giới tính.

5. Ảnh khuôn mặt.

6. Vân tay.

**2. Câu hỏi: Công dân Việt Nam, có những quyền nào về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?**

**Đáp:**

 Tại khoản 1 Điều 5 Luật Căn cước quy định, công dân Việt Nam có những quyền sau đây về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước:

1. Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước.

3. Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

5. Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

**3. Câu hỏi: Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có những quyền nào về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?**

**Đáp:**

Tại khoản 2 Điều 5 Luật Căn cước quy định người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có những quyền sau đây về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước:

1. Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước.

3. Được xác lập số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật Căn cước.

4. Sử dụng giấy chứng nhận căn cước trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

5.Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

**4. Câu hỏi: Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có những nghĩa vụ gì về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?**

**Đáp:**

Tại khoản 3 Điều 5 Luật Căn cước quy định Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có những nghĩa vụ sau đây:

1. Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; bảo quản thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp.

2. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước.

3. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi thực hiện giao dịch có liên quan và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin, tài liệu.

4. Xuất trình thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước hoặc cung cấp số định danh cá nhân khi người có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Nộp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật căn cước.

**5. Câu hỏi: Theo Luật Căn cước, những hành vi nào bị nghiêm cấm?**

**Đáp:**

Căn cứ Điều 7 và khoản 2 Điều 19 Luật Căn cước; những hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

3. Nhũng nhiễu, gây phiền hà, phân biệt đối xử khi giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không chính xác, cung cấp trái quy định của pháp luật các thông tin, tài liệu về căn cước hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên không thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định.

6. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi khác gây cản trở, rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

7. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, căn cước điện tử giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

8. Truy nhập, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử trái quy định của pháp luật.

9. Khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

**6.** **Câu hỏi: Giá trị sử dụng của thẻ căn cước được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Tại Điều 20 Luật Căn cước quy định về giá trị sử dụng của thẻ căn cước như sau:

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trên lãnh thổ của nhau.

3. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân được sử dụng để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp thẻ căn cước phải xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải cung cấp giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh các thông tin đã thay đổi.

4. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

**7. Câu hỏi: Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi nào?**

 **Đáp:**

Khoản 1 Điều 21 Luật Căn cước quy định:

Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

**8. Câu hỏi: Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là gì? Những thông tin nào được tích hợp vào thẻ căn cước?**

**Đáp:**

Khoản 1 Điều 22 Luật Căn cước quy định:

Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung vào bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước những thông tin ngoài thông tin về căn cước và được mã hóa. Thông tin được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Khoản 2 Điều 22 Luật Căn cước quy định những thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

**8. Câu hỏi: Việc sử dụng thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 3 Điều 22 Luật Căn cước quy định việc sử dụng thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

**9. Câu hỏi: Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như thế nào?**

**Đáp:**

Tại khoản 1 Điều 23 Luật Căn cước quy định trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện theo các bước như sau:

1. Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ căn cước từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người cần cấp thẻ căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Người tiếp nhận thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ căn cước.

3. Người cần cấp thẻ căn cước kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước.

4. Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước.

5. Trả thẻ căn cước theo địa điểm ghi trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ căn cước có yêu cầu trả thẻ căn cước tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ căn cước tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

**10. Câu hỏi: Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như thế nào?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước quy định trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

1. Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi.

2. Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ căn cước.

3. Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

**11. Câu hỏi: Những trường hợp nào phải cấp đổi thẻ căn cước?**

**Đáp:**

Căn cứ khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 21 Luật Căn cước, các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước bao gồm:

1. Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Thay đổi, cải chính thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh.

3. Thay đổi nhân dạng; bổ sung thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay; xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của pháp luật.

4. Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước.

5. Theo yêu cầu của người được cấp thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính.

6. Xác lập lại số định danh cá nhân.

7. Khi người được cấp thẻ căn cước có yêu cầu.

**12. Câu hỏi: Những trường hợp nào phải cấp lại thẻ căn cước?**

**Đáp:**

Khoản 2 Điều 24 Luật Căn cước quy định các trường hợp cấp lại thẻ căn cước bao gồm:

1. Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được trừ các trường hợp công dân đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi (phải thực hiện cấp đổi).

2. Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam.

**13. Câu hỏi: Những thông tin nào được in trên thẻ căn cước?**

**Đáp:**

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Căn cước, những thông tin được in trên thẻ căn cước bao gồm:

1. Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

2. Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;

3. Dòng chữ “CĂN CƯỚC”;

4. Ảnh khuôn mặt;

5. Số định danh cá nhân;

6. Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

7. Ngày, tháng, năm sinh;

8. Giới tính;

9. Nơi đăng ký khai sinh;

10. Quốc tịch;

11. Nơi cư trú;

12. Ngày, tháng, năm cấp thẻ; ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng;

13. Nơi cấp: Bộ Công an.

**14. Câu hỏi: Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm nhuwxng thông tin nào?**

**Đáp:**

Theo Điều 9 Luật Căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm những thông tin sau:

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

2. Tên gọi khác.

3. Số định danh cá nhân.

4. Ngày, tháng, năm sinh.

5. Giới tính.

6. Nơi sinh.

7. Nơi đăng ký khai sinh.

8. Quê quán.

9. Dân tộc.

10. Tôn giáo.

11. Quốc tịch.

12. Nhóm máu.

13. Số chứng minh nhân dân 09 số.

14. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp.

15. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện.

16. Nơi thường trú.

17. Nơi tạm trú.

18. Nơi ở hiện tại.

19. Tình trạng khai báo tạm vắng.

20. Số hồ sơ cư trú.

21. Tình trạng hôn nhân.

22. Mối quan hệ với chủ hộ.

23. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình.

24. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

25. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

26. Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

**15. Câu hỏi:** **Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

Căn cứ Điều 12 Luật Căn cước, số định danh cá nhân của công dân Việt Nam được quy định như sau:

1. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho công dân Việt Nam

2. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác

3. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

**16. Dãy số trên thẻ căn cước có ý nghĩa gì?**

**Đáp:**

Dãy số trên thẻ căn cước chính là số định danh cá nhân, gồm 12 số tự nhiên được tạo thành theo quy tắc như sau:

- 3 số đầu tiên là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc mã quốc gia nơi công dân đăng ký khai sinh.

- 1 số tiếp theo là mã thế kỷ và giới tính của công dân.

- 2 số kế tiếp là mã năm sinh (lấy 2 số cuối của năm sinh).

- Và 6 số cuối là khoảng số ngẫu nhiên.

**Trong đó:**

- Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân khai sinh có các mã từ 001-0096, ứng với 63 tỉnh thành Việt Nam. Ví dụ công dân khai sinh ở Hà Nội có mã 001, ở Đà Nẵng có mã là 048, ở TP.HCM có mã là 079…

- Mã thế kỷ và năm sinh được quy ước như sau:

+ Thế kỷ 20 (từ năm 1900 đến hết năm 1999): Nam 0, nữ 1.

+ Thế kỷ 21 (từ năm 2000 đến hết năm 2099): Nam 2, nữ 3.

+ Thế kỷ 22 (từ năm 2100 đến hết năm 2199): Nam 4, nữ 5.

+ Thế kỷ 23 (từ năm 2200 đến hết năm 2299): Nam 6, nữ 7.

+ Thế kỷ 24 (từ năm 2300 đến hết năm 2399): Nam 8, nữ 9.

**Ví dụ:** Số căn cước công dân là: 075084000999 thì:

- 075 là mã tỉnh Đồng Nai

- 0 thể hiện giới tính Nam, sinh tại thế kỷ 20

- 84 thể hiện công dân sinh năm 1984

- 000999 là dãy số ngẫu nhiên.

**16. Câu hỏi: Công dân cần thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cần đến cơ quan nào?**

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 27 Luật Căn cước thì công dân khi cần làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cần đến những cơ quan sau:

1. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

 **17. Câu hỏi: Thẻ căn cước bị thu hồi trong những trường hợp nào?**

**Đáp:**

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Luật Căn cước, thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

1. Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

2. Thẻ căn cước cấp sai quy định;

3. Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

**18.** **Câu hỏi: Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp nào?**

**Đáp:**

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Luật Căn cước Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp sau đây:

1. Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

2. Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

**19.  Câu hỏi: Những thông tin nào được in trên giấy chứng nhận căn cước?**

**Đáp:**

Tại khoản 3 Điều 30 Luật Căn cước quy định những thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

1. Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
2. Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;
3. Dòng chữ “CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC”;
4. Ảnh khuôn mặt, vân tay;
5. Số định danh cá nhân;
6. Họ, chữ đệm và tên;
7. Ngày, tháng, năm sinh;
8. Giới tính;
9. Nơi sinh;
10. Quê quán;
11. Dân tộc;
12. Tôn giáo;
13. Tình trạng hôn nhân;
14. Nơi ở hiện tại;
15. Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, người đại diện hợp pháp, người giám hộ, người được giám hộ;
16. Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;
17. Thời hạn sử dụng.

**20.  Câu hỏi: Muốn làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước, công dân cần đến cơ quan nào?**

**Đáp:**

Căn cứ khoản 3 Điều 30 Luật Căn cước, công dân cần đến nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước như sau:

1. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1 nêu trên; tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

**21.  Câu hỏi: Căn cước điện tử bị khóa trong trong những trường hợp nào?**

**Đáp:**

Theo khoản 1 Điều 34 Luật Căn cước, căn cước điện tử bị khóa trong các trường hợp sau đây:

1. Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa;

2. Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;

3. Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước;

4. Khi người được cấp căn cước điện tử chết;

5. Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

**22.  Câu hỏi: Cơ quan nào có thẩm quyền quyết định dừng phổ biến phim đã được cấp Giấy phép phân loại phim?**

**Đáp:**

Tại khoản 1 Điều 30 Luật Căn cước quy định:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định dừng phổ biến phim là cơ quan cấp Giấy phép phân loại phim, cơ quan tiếp nhận thông báo về nội dung, chương trình chiếu phim tại địa điểm chiếu phim công cộng hoặc cơ quan thanh tra theo quy định của Chính phủ.

**23. Câu hỏi: Luật Căn cước có những điểm mới nào?**

**Đáp:**

Nội dung của Luật Căn cước có những điểm mới sau đây:

1. Chính thức đổi tên Căn cước công dân sang thẻ Căn cước;

2. Chứng minh nhân dân hết giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2025;

3. Bổ sung quy định về việc tích hợp thông tin trong thẻ Căn cước;

4. Bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

5. Bổ sung giấy tờ: Giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam;

6. Cấp thẻ Căn cước cho người dưới 14 tuổi từ 01/7/2024;

7. Từ ngày 01/7/2024, công dân sẽ có Căn cước điện tử;

8. Bỏ quê quán, vân tay, đặc điểm nhân dạng trên thẻ Căn cước;

9. Thủ tục cấp thẻ Căn cước: Phải lấy sinh trắc học mống mắt đối với các trường hợp công dân trên 06 tuổi;

10. Hoàn thiện quy định về quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

**24. Câu hỏi: Giá trị của Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân sau khi Luật Căn cước có hiệu lực được quy định như thế nào?**

**Đáp:**

**Sau khi Luật Căn cước có hiệu lực thi hành thì giá trị của Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân được quy định như sau:**

**Điều 46 Luật Căn cước quy định:**

1. Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 dưới đây. Công dân khi có nhu cầu thì được cấp đổi sang thẻ căn cước.

2. Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

3. Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024./.